

Bản án số: **57/2018/HNGĐ- ST**
Ngày: 29 - 11 - 2018
"Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Bình

Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Ngọc G_ñđ, sinh năm 1977. (có mặt)

Bị đơn: Anh Huỳnh Văn T_bđ, sinh năm 1976. (vắng mặt)

Cùng cư trú: ấp XL A, xã TT, huyện An Minh, Kiên Giang.

Cùng tạm trú: kp 3, thị trấn T11, huyện An Minh, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/3/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc G_ñđ trình bày và yêu cầu như sau:

Chị và anh T_bđ do được mai mối nên được gia đình 2 bên tổ chức lễ cưới vào tháng 02-1997al. Anh, chị sống chung không có đăng ký kết hôn. Sống chung đầm ấm hạnh phúc được khoảng 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn.

Mâu thuẫn chủ yếu là do anh T_bđ thường hay uống rượu rồi chửi bới, hành hạ vợ con. Anh, chị ly thân nhau từ tháng 3-2016 cho đến nay.

Khi mới cưới nhau anh, chị sống tại ấp XL A, xã TT, huyện An Minh được 4 năm. Đến khoảng tháng 02-2001a1 thì về sống tại kp 3, thị trấn T11, huyện An Minh để làm thuê cho đến nay.

Về con chung có 2 con chung tên Huỳnh Thị Thúy V_lq1, sinh ngày 29-6-1998 và Huỳnh Hữu T_lq2, sinh ngày 29-6-2001; các con đều đang sống chung với chị G_nđ, hiện đang do chị G_nđ trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung không có và cũng không nợ ai.

Chị G_nđ khởi kiện xin được ly hôn với anh T_bđ; xin nuôi con, không yêu cầu anh T_bđ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu.

Bị đơn anh Huỳnh Văn T_bđ vắng mặt nên không có lời trình bày.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; phía bị đơn vắng mặt nên đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định, việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định. Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX xử không công nhận là vợ chồng giữa chị G_nđ với anh T_bđ; về con giao cho chị G_nđ trực tiếp nuôi dưỡng cháu T_lq2, anh T_bđ không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản và nợ không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T_bđ đều vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng anh T_bđ vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T_bđ.

[2] Về quan hệ hôn nhân, Chị G_ند và anh T_bđ cưới nhau vào tháng 2 năm 1997 và sống chung từ đó đến khi ly thân vào tháng 3/2016. Quá trình sống chung anh, chị không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Như vậy, mặc dù chị G_ند và anh T_bđ sống chung trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các điều kiện kết hôn nhưng do anh, chị không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng*”, và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”. Đối chiếu với quy định nêu trên, nay chị G_ند xin ly hôn với anh T_bđ, Tòa án thụ lý vụ việc và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị G_ند với anh T_bđ.

[3] Về con chung, chị G_ند và anh T_bđ có 02 đứa con chung tên Huỳnh Thị Thúy V_lq1, sinh ngày 29-6-1998 đã trưởng thành và Huỳnh Hữu T_lq2, sinh ngày 29-6-2001, hiện đang sống chung với chị G_ند. Chị G_ند có nguyện vọng được nuôi con sau khi ly hôn; anh T_bđ không nêu ý kiến gì. Thấy rằng, trong thời gian qua, chị G_ند đã trực tiếp nuôi dưỡng con tốt, chưa xảy ra sơ xuất nên HĐXX quyết định giao con chưa thành niên của anh, chị tên Huỳnh Hữu T_lq2, sinh ngày 29-6-2001 cho chị G_ند tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con, anh T_bđ không phải cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn do chị G_ند không yêu.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: chị G_ند không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[6] Về án phí, nguyên đơn chị G_ند phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000đ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Ngọc G_ñđ và anh Huỳnh Văn T_bđ.

2. Về con chung: Giao con chưa thành niên của anh, chị tên Huỳnh Hữu T_lq2, sinh ngày 29-6-2001 cho chị G_ñđ tiếp tục nuôi dưỡng (cháu T_lq2 đang chung sống với chị G_ñđ). Anh T_bđ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí, chị Lê Thị Ngọc G_ñđ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008729 ngày 03/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Chị G_ñđ đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt (chị G_ñđ) có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (29-11-2018). Đương sự vắng mặt (anh T_bđ) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Công

Lê Chí Công

